

# BÀI 1: CHÀO CHỊ! (HELLO MISS)

- MỘT SỐ ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG THÔNG DỤNG – SOME POPULAR PERSONAL PRONOUNS
- ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG SỐ NHIỀU – PLURAL PERSONAL PRONOUNS
- CÁCH CHÀO HỎI – GREETINGS
- THÁN TỪ “ƠI” – EXPRESSION “OI”
- CÁCH HỎI VÀ GIỚI THIỆU TÊN – ASK AND ANSWER ABOUT NAMES

## TỪ VỰNG – VOCABULARY

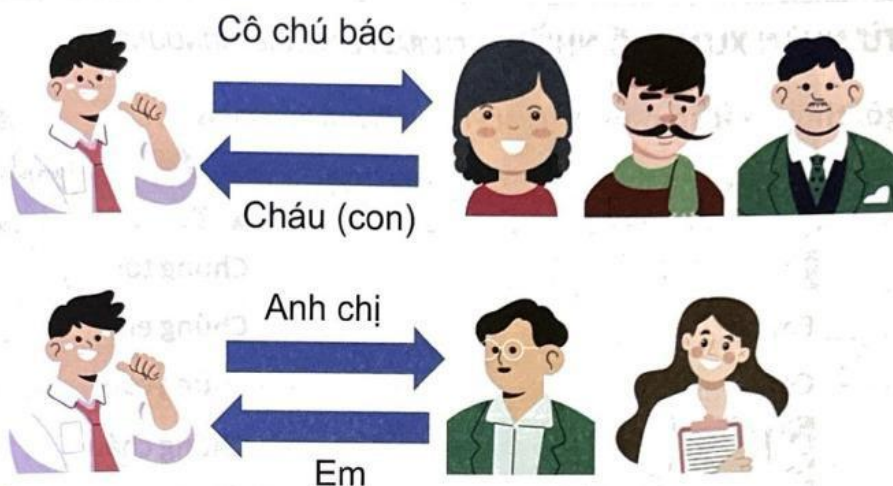
These two pronouns are used when the listener is approximately the same age as the speaker.

**Tôi** **Bạn**

**Cháu** **Em** **Chị** **Cô** **Bác** **Bà**

**Cháu** **Em** **Tôi** **Anh** **Chú** **Bác** **Ông**

**Ông bà** **Cháu (con)**



| Personal Pronouns |                                                                                                                                                                                        |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bạn               | To address or refer to a person (male or female) of similar age to the speaker, often in a formal or neutral context.                                                                  |
| Em                | To address or refer to a person ( male or female) slightly younger than the speaker.                                                                                                   |
| Anh               | To address or refer to a male slightly older than the speaker or in formal situations.                                                                                                 |
| Chị               | To address or refer to a female slightly older than the speaker or in formal situations.                                                                                               |
| Cô                | To address or refer to a female who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's aunts, and younger than the speaker's parents.                  |
| Chú               | To address or refer to a male who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's uncles, and younger than the speaker's parents.                   |
| Bác               | To address or refer to a male or female who is about 20 or more years older than the speaker, roughly the age of the speaker's aunts and uncles, and older than the speaker's parents. |
| Ông               | To address or refer to an elderly male roughly the age of the speaker's grandparents.                                                                                                  |
| Bà                | To address or refer to an elderly female roughly the age of the speaker's grandparents.                                                                                                |
| Con (cháu)        | To address or refer to a boy or girl who is about 20 or more years younger than the speaker, roughly the age of the speaker's grandchildren, nephew or niece.                          |

## ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG SỐ NHIỀU – PLURAL PERSONAL PRONOUNS

### A. Ngôi thứ nhất số nhiều – First Person Plural Pronouns

| Số ít (Singular) | Số nhiều (Plural) |
|------------------|-------------------|
| Tôi              | Chúng tôi         |
| Em               | Chúng em          |
| Con              | Chúng con         |
| Cháu             | Chúng cháu        |

### B. Ngôi thứ hai số nhiều – Second Person Plural Pronouns

| Số ít (Singular) | Số nhiều (Plural) |
|------------------|-------------------|
| Bạn              | Các bạn           |
| Em               | Các em            |
| Anh              | Các anh           |
| Cô               | Các cô            |
| ....             | ....              |

**Thực hành 1: Sử dụng đại từ thích hợp để gọi những người sau** (Use correct personal pronouns to address the following people)

1

Bạn

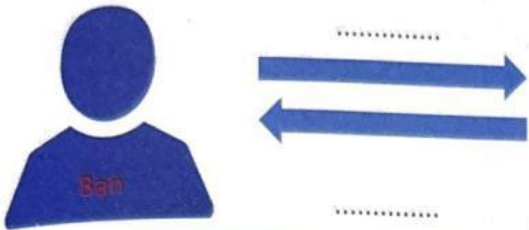


2

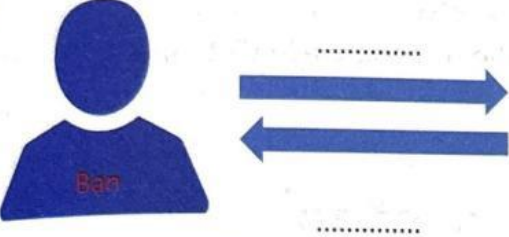
Bạn



3




4



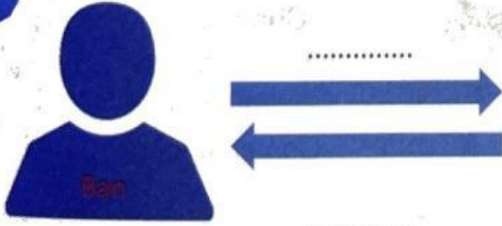

5




6




7




## CÁCH CHÀO HỎI – GREETINGS

### Xin chào

Xin chào



❖ “**Xin chào**” is a common way to say hello or goodbye in Vietnamese. You can use it at any time of the day.

Chào +



Chào anh

Chào em



Chào cô

Chào cháu



Chào em  
Quỳnh



Chào chú  
Mel



Chào  
Quỳnh



+ chào +



Cháu chào bà

Chào cháu



Chào con

Con chào chú



Thực hành 2: Chào những người trong ảnh sau (Say hello to the people in the following pictures)

Chào con



Chào các con



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11

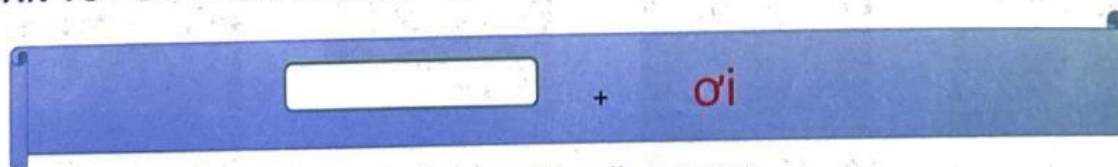
**Thực hành 3: Nghe và điền dấu thanh điệu vào các từ sau** (Listen and annotate the tone markers for the following words)

|        |             |                  |
|--------|-------------|------------------|
| 1. Tôi | 6. Cô       | 11. Chung em     |
| 2. Ban | 7. Chu      | 12. Chao chau    |
| 3. Anh | 8. Ông      | 13. Chao cac con |
| 4. Chi | 9. Ba       | 14. Chau chao cô |
| 5. Em  | 10. Cac ban | 15. Con chao ông |

**Thực hành 4: Nghe và điền từ vào chỗ trống** (Listen and fill in the blanks)

|                   |                         |
|-------------------|-------------------------|
| 1. Em chào .....  | 5. .... chào anh.       |
| 2. .... chào bà.  | 6. Chúng con chào ..... |
| 3. Con ..... chú. | 7. Ông chào .....       |
| 4. .... chào ông. | 8. Chị chào .....       |

### THÁN TỪ "ƠI" – EXPRESSION "ƠI"



➤ Used to call for attention in a friendly manner



**Thực hành 5: Sử dụng thán từ "ơi" để gọi những người sau** (Use the expression "ơi" to call the following people)





1



2



3



4



5



6



7



8

**Thực hành 6: Nghe và chọn hình đúng** (Listen and choose the picture that matches the audio)



(a)



(b)



(c)



(d)



(e)

①.

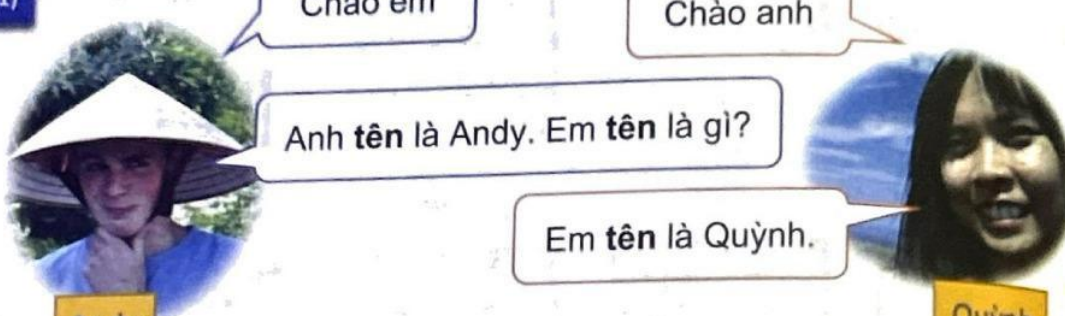
②.

③.

④.

🔊 HỘI THOẠI & NGỮ PHÁP – CONVERSATION & GRAMMAR

(1)



Chào em

Chào anh

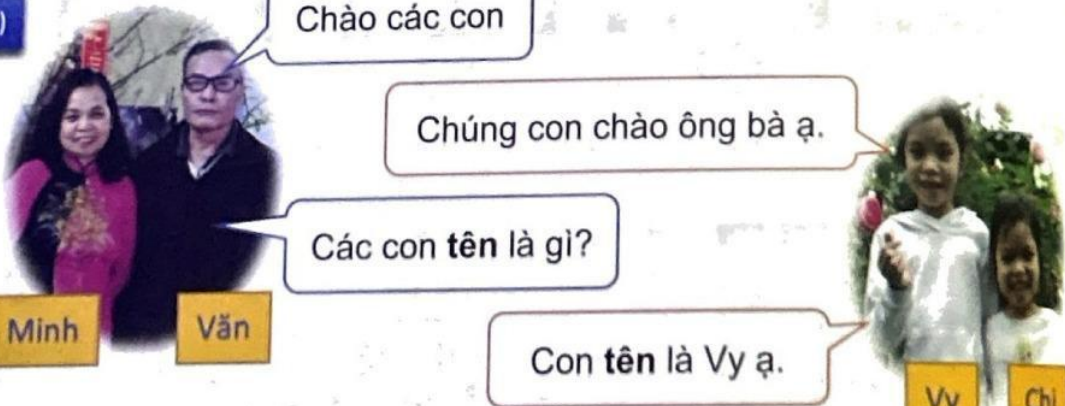
Anh **tên** là Andy. Em **tên** là gì?

Em **tên** là Quỳnh.

Andy

Quỳnh

(2)



Chào các con

Chúng con chào ông bà ạ.

Các con **tên** là gì?

Con **tên** là Vy ạ.

Con **tên** là Chi ạ.

Minh

Văn

Vy

Chi

(?) **Pronoun** + **tên là gì?**

(?) **Tên** + **Pronoun** + **là gì?**

⇒ **Pronoun** + **tên là** + **Name**

Ví dụ:

- Em **tên** là gì?
- Em **tên** là Quỳnh ạ.
- **Tên** chị là gì?
- **Tên** chị là Phương.

- Bà tên là gì?
- Tôi là Kim.

❖ **Note:**

- "là" (To be) a connecting verb, used to express the relation between subject and predicate of a sentence.
- "ạ" is placed at the end of the sentence (usually by a young person) to show respect to an elderly person.

**Thực hành 7: Lập hội thoại dựa theo mẫu sau** (Make conversations based on the following example)

Chào em. Em tên là gì?

Anh tên là Huy.



Chào anh. Em tên là Nga.  
Còn anh, anh tên là gì?



1



2



3

**Thực hành 8: Nghe rồi điền từ vào chỗ trống** (Listen and fill in the blanks)

- Chào em. Em ..... là gì?  
- Chào ..... Em tên ..... Quỳnh ạ.
- Chú tên là ..... ạ?  
- ..... tên là Alex. Còn ....., cháu tên là gì?  
- Cháu ..... là Vy ạ.
- ..... chào cô ạ.  
- Cô chào .....

**Thực hành 9: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống** (Choose the correct answer to fill in the blanks)

**tên, em, là, anh, chào**

- .....anh.
- Chào em, em ..... là gì?
- .....tên là Huyền. Còn ....., anh tên là gì?
- Anh tên ..... Kentaro.

**Thực hành 10: Lập hội thoại dựa theo cấu trúc sau** (Make conversations based on the following structure)

Chào anh

Chào em

Anh tên là gì?

Anh tên là Andy.  
Còn em, em tên là gì?

Em tên là Quỳnh

## LUYỆN PHÁT ÂM – PRONUNCIATION PRACTICE

**Thực hành 11: Phân biệt các nguyên âm a/e/i/o/u** (Distinguish between the vowels a/e/i/o/u)

|   | a  | e  | i  | o  | u  |
|---|----|----|----|----|----|
| b | ba | be | bi | bo | bu |
| m | ma | me | mi | mo | mu |
| v | va | ve | vi | vo | vu |
| h | ha | he | hi | ho | hu |

**Thực hành 12: Phân biệt thanh ngang và thanh huyền** (Distinguish between the flat tone and down tone)

|         |         |         |
|---------|---------|---------|
| ba - bà | ho - hò | an - àn |
| ma - mà | mi - mì | im - ìm |
| va - và | ve - vè | em - èm |
| ha - hà | bi - bì | un - ùn |

## TIẾNG LÓNG – SLANG

Ồi giờ ơi

